

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /CV-PSD

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

V/v: CBTT báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 20/01/2020 bao gồm BCDKT, BCKQKD, BCLCTI, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2019.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 21/ CV-PSD
V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo hợp nhất quý IV năm 2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí
Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2019 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Tăng giảm (%)
Doanh thu	1,447,290,710,142	1,561,942,626,394	-7%
Lợi nhuận sau thuế	5,839,739,922	28,945,651,027	-80%

Nguyên nhân là do trong quý báo cáo Công ty đã tính toán trên nguyên tắc thận trọng và trích lập 1 khoản dự phòng công nợ phải thu quá hạn nhằm bảo toàn vốn kinh doanh và giúp cho Công ty có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch theo quy định về tuổi nợ tại Điều 6, thông tư 48/2019/TT-BTC và đảm bảo cho doanh nghiệp phản ánh giá trị của các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.
Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ**



PHAN HẢI ẬU



**TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Địa chỉ: Phòng 207, Tòa nhà PetroVietnam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TP. HCM
Mã số thuế: 0305482862

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2019**

Tháng 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2,034,760,513,176	2,165,831,471,304
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	228,556,640,652	514,862,645,793
1. Tiền	111		106,956,640,652	38,514,810,152
2. Các khoản tương đương tiền	112		121,600,000,000	476,347,835,641
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,461,557,200	16,478,729,100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		33,575,490,833	33,575,304,695
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		(18,113,933,633)	(17,096,575,595)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		903,456,632,399	842,489,618,262
1. Phải thu khách hàng	131		770,182,411,836	828,431,808,104
2. Trả trước cho người bán	132		2,059,774,333	305,552,702
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		157,488,080,635	64,232,815,271
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(26,273,634,405)	(50,480,557,815)
IV. Hàng tồn kho	140	6	839,688,022,926	586,334,713,935
1. Hàng tồn kho	141		851,984,235,618	599,976,516,467
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12,296,212,692)	(13,641,802,532)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47,597,659,999	205,665,764,214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		757,975,906	593,349,201
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45,538,926,443	203,875,320,414
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	9	1,300,757,650	1,197,094,599
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		22,495,580,494	23,309,064,746
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,041,812,490	2,950,623,310
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,407,972,900	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		941,130,000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1,692,709,590	2,950,623,310
II. Tài sản cố định	220		3,077,509,809	3,809,801,415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	2,955,564,548	3,637,751,769
- Nguyên giá	222		14,326,757,496	11,824,405,634
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,371,192,948)	(8,186,653,865)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	121,945,261	172,049,646
- Nguyên giá	228		1,039,529,000	1,000,308,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(917,583,739)	(828,258,754)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		1,350,000,000	1,350,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1,350,000,000)	(1,350,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,376,258,195	16,548,640,021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		804,619,475	1,248,640,021
2. Tài sản dài hạn khác	268		1,184,138,720	-
3. Lợi thế thương mại	269		13,387,500,000	15,300,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,057,256,093,670	2,189,140,536,050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,717,737,836,650	1,874,176,189,282
I. Nợ ngắn hạn	310		1,714,958,354,725	1,874,019,171,013
1. Phải trả người bán	311		622,701,644,362	461,586,175,729
2. Người mua trả tiền trước	312		5,641,263,062	5,152,671,712
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	4,932,398,260	7,289,401,640
4. Phải trả người lao động	314		18,325,616,238	20,673,754,597
5. Chi phí phải trả	315	10	4,132,277,364	11,679,171,376
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	187,726,772,489	135,168,110,017
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	12	863,711,728,868	1,225,565,041,663
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,786,654,082	6,904,844,279
II. Nợ dài hạn	330		2,779,481,925	157,018,269
1. Phải trả dài hạn khác	333		1,941,031,925	157,018,269
2. Vay và nợ dài hạn	334		838,450,000	-
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		339,518,257,020	314,964,346,768
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	339,518,257,020	314,964,346,768
1. Vốn điều lệ	411		306,826,230,000	255,793,160,000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(1,170,000,000)	(1,170,000,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,447,548,754	52,499,932,041
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	439		16,414,478,266	7,841,254,727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,057,256,093,670	2,189,140,536,050



Trần Thanh Cảnh
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 01 năm 2020



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,447,290,710,142	1,561,942,626,394	5,770,589,955,350	5,637,009,080,798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21,784,124,679	27,416,327,009	66,034,992,259	73,535,465,138
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,425,506,585,463	1,534,526,299,385	5,704,554,963,091	5,563,473,615,660
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1,343,085,668,551	1,454,972,393,387	5,426,783,784,274	5,300,182,208,892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82,420,916,912	79,553,905,998	277,771,178,817	263,291,406,768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	6,425,378,166	16,299,943,090	24,668,419,255	55,825,424,339
7. Chi phí tài chính	22	15	9,975,821,064	20,320,884,681	50,958,842,716	81,777,011,540
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,358,505,929	16,887,680,408	45,720,810,307	67,690,168,096
8. Chi phí bán hàng	24		37,600,022,495	36,217,694,324	123,877,220,032	112,662,401,965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28,855,937,702	3,958,042,146	62,939,637,893	45,742,925,878
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,414,513,817	35,357,227,937	64,663,897,431	78,934,491,724
11. Thu nhập khác	31		416,510,531	570,933,734	1,436,383,858	1,072,485,215
12. Chi phí khác	32		16,606,575	88,522,097	2,958,256,624	157,409,051
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		399,903,956	482,411,637	(1,521,872,766)	915,076,164
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,814,417,773	35,839,639,574	63,142,024,665	79,849,567,888
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	6,974,677,851	6,893,988,547	16,969,690,057	16,063,820,015
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,839,739,922	28,945,651,027	46,172,334,608	63,785,747,873
Trong đó:						
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		592,057,348	365,456,368	(1,426,776,461)	(1,029,155,771)
Lợi ích của cổ đông của Công ty	62		5,247,682,574	28,580,194,659	47,599,111,069	64,814,903,644
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	171	933	1,555	2,117



Trần Thanh Cảnh
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 01 năm 2020



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Liên Dương
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63,142,024,665	79,849,567,888
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3,567,903,633	3,491,371,469
Các khoản dự phòng	03	15,539,751,302	9,552,921,733
(Lãi) Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	6,618,865	(800,538,839)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(15,493,798,857)	(45,171,071,596)
Chi phí lãi vay	06	41,744,427,686	67,690,168,096
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	108,506,927,294	114,612,418,751
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	39,029,928,760	124,107,303,731
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(258,232,919,339)	(144,198,124,866)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	304,371,998,985	(73,141,605,262)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	813,077,529	2,480,997,603
Tiền lãi vay đã trả	13	(49,115,347,912)	(68,838,911,849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20,889,157,833)	(16,179,190,212)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(267,173,080)	(848,698,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	124,217,334,404	(62,005,810,304)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(310,820,600)	(1,443,545,456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	112,944,587	180,000,000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	828,078,757	-
3. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	16,446,597,288	45,247,539,165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17,076,800,032	43,983,993,709
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,692,421,458,277	4,800,048,014,157
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,081,748,995,854)	(5,047,472,200,223)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(38,272,602,000)	(21,262,814,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(427,600,139,577)	(268,687,000,066)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(286,306,005,141)	(286,708,816,661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	514,862,645,793	801,571,462,454
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	228,556,640,652	514,862,645,793



Trần Thanh Cảnh
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 01 năm 2020



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí - được thành lập trên cơ sở Xi nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 số 0305482862 ngày 07 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh sửa đổi tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, trang thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy vi tính, thiết bị, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, dụng cụ thể dục, thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, hàng may mặc; đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; bán lẻ hàng lưu niệm; dịch vụ giao nhận hàng hóa; dịch vụ logistic; quảng cáo; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo hợp nhất này được lập cho năm kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm 2019
Số năm

Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng

6 - 10
3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2,855,995,694	82,298,115
Tiền gửi ngân hàng	104,100,644,958	38,432,512,037
Các khoản tương đương tiền	121,600,000,000	476,347,835,641
	228,556,640,652	514,862,645,793

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	31,314,017,151	70,578,967,832
Hàng hóa	819,645,476,041	528,526,339,594
Hàng gửi đi bán	1,024,742,426	856,209,041
Công cụ dụng cụ	-	15,000,000
	851,984,235,618	599,976,516,467
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12,296,212,692)	(13,641,802,532)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	839,688,022,926	586,334,713,935

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	8,377,383,915	3,447,021,719	11,824,405,634
Mua trong năm	2,174,264,000	71,600,000	2,245,864,000
Chuyển từ hàng tồn kho	-	322,471,862	322,471,862
Thanh lý trong năm	-	(65,984,000)	(65,984,000)
Tại ngày 31/12/2019	10,551,647,915	3,775,109,581	14,326,757,496
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	4,851,193,667	3,335,460,198	8,186,653,865
Khấu hao trong năm	3,084,316,259	166,206,824	3,250,523,083
Thanh lý trong năm	-	(65,984,000)	(65,984,000)
Tại ngày 31/12/2019	7,935,509,926	3,435,683,022	11,371,192,948
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2019	2,616,137,989	339,426,559	2,955,564,548
Tại ngày 01/01/2019	3,526,190,248	111,561,521	3,637,751,769

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	VND
Tại ngày 01/01/2019	1,000,308,400
Tăng trong năm	39,220,600
Tại ngày 31/12/2019	1,039,529,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	828,258,754
Khấu hao trong năm	89,324,985
Tại ngày 31/12/2019	917,583,739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2019	121,945,261
Tại ngày 01/01/2019	172,049,646

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa	(46,371,237,403)	(1,179,360,550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,960,859,552	6,893,259,984
Thuế TN cá nhân	428,566,116	396,141,656
Thuế xuất nhập khẩu	(44,697,224)	(17,734,049)
Thuế nhà thầu	442,972,592	-
	(41,583,536,367)	6,092,307,041
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	(46,415,934,627)	(1,197,094,599)
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	4,832,398,260	7,289,401,640

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí phải trả lãi vay	2,899,417,093	5,701,664,809
Chi phí phải trả khác	1,232,860,271	5,977,506,567
	4,132,277,364	11,679,171,376

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Cổ tức	31,269,607,123	38,922,286,123
Các khoản phải trả phải nộp khác	156,457,165,366	96,245,823,894
	<u>187,726,772,489</u>	<u>135,168,110,017</u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - CN HCM	-	407,904,543,961
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC-Việt Nam	289,550,368,658	391,201,759,866
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	379,817,657,981	7,415,772,246
Ngân hàng TM CP Quân Đội-CN Sài Gòn	-	299,901,204,900
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM	189,404,344,761	119,141,760,690
Vay cá nhân	4,939,357,468	-
	<u>863,711,728,868</u>	<u>1,225,565,041,663</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	213,265,490,000	(1,170,000,000)	69,879,973,852	10,801,403,442	292,776,867,294
Lợi nhuận trong năm	-	-	64,814,903,644	(1,029,155,771)	63,785,747,873
Tăng vốn trong năm	42,527,670,000	-	(42,527,670,000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	(1,392,351,455)	-	(1,392,351,455)
Chia cổ tức	-	-	(38,274,924,000)	(1,930,992,944)	(40,205,916,944)
Số dư tại ngày 01/01/2019	255,793,160,000	(1,170,000,000)	52,499,932,041	7,841,254,727	314,964,346,768
Lợi nhuận trong năm	-	-	47,599,111,069	(1,426,776,461)	46,172,334,608
Tăng vốn trong năm	51,033,070,000	-	-	-	51,033,070,000
Trích lập các quỹ	-	-	(998,501,356)	-	(998,501,356)
Chia cổ tức	-	-	(81,652,993,000)	-	(81,652,993,000)
Tăng do mua công ty con	-	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Số dư tại ngày 31/12/2019	306,826,230,000	(1,170,000,000)	17,447,548,754	16,414,478,266	339,518,257,020

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,551,996,148	42,549,778,396
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,237,047,782	4,156,543,072
Hoạt động tài chính khác	5,879,375,325	9,119,102,871
	<u>24,668,419,255</u>	<u>55,825,424,339</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	45,720,810,307	67,690,168,096
Lỗ chênh lệch tỷ giá	515,879,383	11,477,297,074
Hoạt động tài chính khác	4,722,153,026	2,609,546,370
	50,958,842,716	81,777,011,540

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH


	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	63,142,024,665	79,849,567,888
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2,034,411,000)	(4,260,300,255)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	25,290,496,434	5,857,171,275
Trừ: Hoàn nhập dự phòng	(4,454,754,686)	(1,127,338,835)
Cộng: Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,905,094,873	-
Thu nhập chịu thuế	84,848,450,286	80,319,100,073
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16,969,690,057	16,063,820,015

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế TNDN và trích lập quỹ (VND)	47,599,111,069	64,814,903,644
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30,619,923	30,619,923
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1,555	2,117

18. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Ban giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2020.



 Trần Thanh Cảnh

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 01 năm 2020


 Phan Hải Âu

Kế toán trưởng


 Vũ Tiên Dương

Chủ tịch HĐQT

